

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**



## MỤC LỤC

---000---

---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 25

---

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>536,591,726,291</b>	<b>484,836,537,434</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>42,772,762,724</b>	<b>43,637,078,031</b>
1. Tiền	111		37,672,762,724	31,637,078,031
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,100,000,000	12,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>68,954,572</b>	<b>68,954,572</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,954,572	68,954,572
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>137,920,299,164</b>	<b>137,123,155,715</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	135,860,728,677	134,880,013,794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	4,371,434,175	4,904,919,898
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	10,000,000,000	10,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	840,623,421	380,856,716
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.1	(13,152,487,109)	(13,042,634,693)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>353,012,584,333</b>	<b>303,880,774,247</b>
1. Hàng tồn kho	141		353,577,964,631	304,446,154,545
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(565,380,298)	(565,380,298)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,817,125,498</b>	<b>126,574,869</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2,581,665,441	124,500,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		835,736	2,074,869
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		234,624,321	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>361,455,438,812</b>	<b>363,921,640,745</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>27,000,000</b>	<b>27,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1,575,519,483	1,575,519,483
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(1,548,519,483)	(1,548,519,483)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>227,385,979,097</b>	<b>215,198,016,303</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	150,704,947,351	137,966,999,945
- Nguyên giá	222		416,488,656,018	395,062,663,235
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(265,783,708,667)	(257,095,663,290)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	76,681,031,746	77,231,016,358
- Nguyên giá	228		83,587,042,931	83,587,042,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,906,011,185)	(6,356,026,573)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>972,741,786</b>	<b>15,586,636,999</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	972,741,786	15,586,636,999
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>131,445,000,000</b>	<b>131,545,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14.1	107,760,000,000	107,760,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.2	12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.3	11,685,000,000	11,785,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,624,717,929</b>	<b>1,564,987,443</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	39,552,500	59,853,500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.2	1,585,165,429	1,505,133,943
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>898,047,165,103</b>	<b>848,758,178,179</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>259,511,176,109</b>	<b>206,091,286,393</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>254,990,307,359</b>	<b>202,262,867,143</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	43,720,596,804	38,036,534,518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		416,182,303	21,681,829
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10,960,275,097	15,067,188,770
4. Phải trả người lao động	314		36,422,516,418	54,713,810,593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11,538,652,452	2,626,507,457
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		185,400,000	2,364,300,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1,109,628,860	769,756,500
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	129,863,974,145	68,687,196,350
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	20,773,081,280	19,975,891,126
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,520,868,750</b>	<b>3,828,419,250</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	4,460,868,750	3,768,419,250
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>638,535,988,994</b>	<b>642,666,891,786</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>638,535,988,994</b>	<b>642,666,891,786</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265,772,800,000	265,772,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265,772,800,000	265,772,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,680,700,783	16,680,700,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		223,751,797,140	207,719,463,140
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132,330,691,071	152,493,927,863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72,618,810,863	72,188,978,916
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59,711,880,208	80,304,948,947
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>898,047,165,103</b>	<b>848,758,178,179</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trịnh Xuân Vương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2021	2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	157,677,066,983	149,563,691,271	386,255,899,697	357,991,807,777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	459,142,562	244,517,367	1,067,330,552	327,788,453
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>157,217,924,421</b>	<b>149,319,173,904</b>	<b>385,188,569,145</b>	<b>357,664,019,324</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	90,490,379,265	84,673,083,921	207,605,853,647	195,505,232,212
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>66,727,545,156</b>	<b>64,646,089,983</b>	<b>177,582,715,498</b>	<b>162,158,787,112</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2,728,360,664	1,757,225,332	5,664,862,391	3,893,151,863
7. Chi phí tài chính	22	25	2,059,278,510	2,467,740,858	4,381,036,798	5,550,685,562
<i>Trong đó: - Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,027,105,560</i>	<i>1,349,007,347</i>	<i>2,058,995,588</i>	<i>2,969,223,868</i>
8. Chi phí bán hàng	25	26	28,003,158,369	26,885,758,133	74,015,920,237	69,031,510,427
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14,842,114,011	9,867,314,920	30,792,303,456	23,391,686,961
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>24,551,354,930</b>	<b>27,182,501,404</b>	<b>74,058,317,398</b>	<b>68,078,056,025</b>
11. Thu nhập khác	31		447,303,280	526,929,958	691,490,556	715,783,020
12. Chi phí khác	32		39,436,226	31,849,104	71,379,675	64,504,685
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>407,867,054</b>	<b>495,080,854</b>	<b>620,110,881</b>	<b>651,278,335</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>24,959,221,984</b>	<b>27,677,582,258</b>	<b>74,678,428,279</b>	<b>68,729,334,360</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28.1	5,098,938,566	5,713,022,617	15,046,579,557	13,949,021,229
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.2	(81,644,782)	5,622,400	(80,031,486)	12,559,818
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>19,941,928,200</b>	<b>21,958,937,241</b>	<b>59,711,880,208</b>	<b>54,767,753,313</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trịnh Xuân Vương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>74,678,428,279</b>	<b>68,729,334,360</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9,238,029,989	9,148,781,820
- Các khoản dự phòng	03	802,301,916	(64,395,751)
- Lãi / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,607,577)	(41,174,895)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5,481,575,403)	(3,517,547,358)
- Chi phí lãi vay	06	2,058,995,588	2,969,223,868
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>81,294,572,792</b>	<b>77,224,222,044</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,809,519,958)	10,611,568,339
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(49,131,810,086)	364,561,501
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1,148,893,197)	(15,041,265,044)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,436,864,441)	(2,359,658,525)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,954,307,588)	(3,158,591,539)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19,846,765,601)	(16,095,528,893)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9,888,879,000)	(4,942,401,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4,922,467,079)</b>	<b>46,602,906,883</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6,980,656,817)	(6,072,979,999)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,000,000,000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,000,000,000	22,000,000,000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,990,793,337	1,916,301,242
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3,889,863,480)</b>	<b>17,843,321,243</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	179,853,300,399	148,081,881,766
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(118,676,522,604)	(173,806,319,164)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53,222,004,000)	(110,281,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7,954,773,795</b>	<b>(25,834,718,398)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(857,556,764)</b>	<b>38,611,509,728</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>43,637,078,031</b>	<b>42,201,814,156</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6,758,543)	(8,984,436)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>42,772,762,724</b>	<b>80,804,339,448</b>

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Vũ Thị Tuyết Dung

Nguyễn Thế Đề

Trịnh Xuân Vương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

### 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 05 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 789 người (Tại ngày 31.12.2020 : 780 người)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

#### Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 Số 3700806295 cấp ngày 01 tháng 07 năm 2020. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 0300468511 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

#### Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 4 năm 2019. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%
------------------------------------	---	--	-----

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artescan và các sản phẩm đồng dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%
---	---	--	-----

### Các Chi nhánh phụ thuộc :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

#### 3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.9 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào Công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ,

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chỉ phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### **3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.15 Thuế

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2021	năm 2020
	VND	VND
Tiền mặt	9,993,114,837	5,140,789,839
Tiền gửi ngân hàng	27,504,745,487	26,496,288,192
Tiền đang chuyển	174,902,400	-
Các khoản tương đương tiền (*)	5,100,000,000	12,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>42,772,762,724</b>	<b>43,637,078,031</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

### 5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2021	năm 2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của bên liên quan</b>	<b>585,200,000</b>	<b>731,500,000</b>
DP TW 25 (Công ty con)	585,200,000	731,500,000
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>135,275,528,677</b>	<b>134,148,513,794</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	135,275,528,677	134,148,513,794
<b>Tổng cộng</b>	<b>135,860,728,677</b>	<b>134,880,013,794</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,152,487,109)	(13,042,634,693)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>122,708,241,568</b>	<b>121,837,379,101</b>

Như được trình bày tại thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

**5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Đông Phương	3,711,299,175	3,143,908,698
Công ty TNHH Sao Đỏ Việt Nam - Chi nhánh CMS	-	780,000,000
Khác	660,135,000	981,011,200
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,371,434,175</b>	<b>4,904,919,898</b>

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Cho bên liên quan vay	10,000,000,000	10,000,000,000

Chi tiết tình hình khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau :

Bên vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	10,000,000,000	Ngày 22 tháng 9 năm 2021	4.5

**7 PHẢI THU KHÁC**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>840,623,421</b>	<b>380,856,716</b>
Tạm ứng cho nhân viên	718,376,000	265,191,960
Ký quỹ, ký cược	41,274,354	45,626,806
Lãi phải thu	10,619,178	-
Phải thu khác	70,353,889	70,037,950
<b>Dài hạn</b>	<b>1,575,519,483</b>	<b>1,575,519,483</b>
Phải thu nhân viên	1,298,519,483	1,298,519,483
Ký quỹ, ký cược	27,000,000	27,000,000
Phải thu khác	250,000,000	250,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,416,142,904</b>	<b>1,956,376,199</b>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(1,548,519,483)	(1,548,519,483)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>867,623,421</b>	<b>407,856,716</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09a - DN

**8. NỢ XẤU**

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>26,037,083,783</b>	<b>(13,152,487,109)</b>	<b>30,997,025,152</b>	<b>(13,042,634,693)</b>
Khối điều trị	18,139,056,489	(7,875,227,039)	22,428,918,343	(8,517,720,821)
Nhà thuốc	2,697,561,487	(2,566,054,754)	2,684,247,940	(2,562,414,470)
Khác	5,200,465,807	(2,711,205,316)	5,883,858,869	(1,962,499,402)
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>1,548,519,483</b>	<b>(1,548,519,483)</b>	<b>1,548,519,483</b>	<b>(1,548,519,483)</b>
Phải thu nhân viên	1,298,519,483	(1,298,519,483)	1,298,519,483	(1,298,519,483)
Khác	250,000,000	(250,000,000)	250,000,000	(250,000,000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,585,603,266</b>	<b>(14,701,006,592)</b>	<b>32,545,544,635</b>	<b>(14,591,154,176)</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu + bao bì	213,210,469,210	(565,380,298)	182,706,263,778	(565,380,298)
Thành phẩm	136,144,600,138	-	116,224,999,699	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,924,323,965	-	4,346,300,464	-
Hàng hóa	1,298,571,318	-	1,168,590,604	-
	<b>353,577,964,631</b>	<b>(565,380,298)</b>	<b>304,446,154,545</b>	<b>(565,380,298)</b>

Như được trình bày tại thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá :</b>					
31/12/2020	234,523,635,982	132,452,143,615	25,401,696,422	2,685,187,216	395,062,663,235
Mua trong kỳ	-	5,001,860,064	-	183,972,727	5,185,832,791
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16,240,159,992	-	-	-	16,240,159,992
<b>30/06/2021</b>	<b>250,763,795,974</b>	<b>137,454,003,679</b>	<b>25,401,696,422</b>	<b>2,869,159,943</b>	<b>416,488,656,018</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế :</b>					
31/12/2020	111,938,435,494	120,101,767,353	22,417,940,599	2,637,519,844	257,095,663,290
Khấu hao trong kỳ	6,281,141,667	1,840,472,421	522,876,919	43,554,370	8,688,045,377
<b>30/06/2021</b>	<b>118,219,577,161</b>	<b>121,942,239,774</b>	<b>22,940,817,518</b>	<b>2,681,074,214</b>	<b>265,783,708,667</b>
<b>Giá trị còn lại :</b>					
31/12/2020	122,585,200,488	12,350,376,262	2,983,755,823	47,667,372	137,966,999,945
<b>30/06/2021</b>	<b>132,544,218,813</b>	<b>15,511,763,905</b>	<b>2,460,878,904</b>	<b>188,085,729</b>	<b>150,704,947,351</b>

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31,078,063,324	113,799,379,814	20,879,878,583	2,557,923,579	168,315,245,300
----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá :</b>			
31/12/2020	82,296,407,931	1,290,635,000	83,587,042,931
<b>30/06/2021</b>	<b>82,296,407,931</b>	<b>1,290,635,000</b>	<b>83,587,042,931</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế :</b>			
31/12/2020	5,065,391,573	1,290,635,000	6,356,026,573
Khấu hao trong kỳ	549,984,612	-	549,984,612
<b>30/06/2021</b>	<b>5,615,376,185</b>	<b>1,290,635,000</b>	<b>6,906,011,185</b>
<b>Giá trị còn lại :</b>			
31/12/2020	77,231,016,358	-	77,231,016,358
<b>30/06/2021</b>	<b>76,681,031,746</b>	<b>-</b>	<b>76,681,031,746</b>

Trong đó :

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1,290,635,000	1,290,635,000
---------------	---------------



	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>		
Máy đóng gói thuốc nước dạng túi TYL-1000	972,741,786	-
Mở rộng kho Nhà máy tại Bình Dương	-	15,586,636,999
<b>Tổng cộng</b>	<b>972,741,786</b>	<b>15,586,636,999</b>
<b>13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2,581,665,441</b>	<b>124,500,000</b>
Chi phí bảo hiểm	444,600,000	-
Công cụ, dụng cụ, vật liệu, bao bì	90,473,091	124,500,000
Chi phí thuê đất	1,603,919,558	-
Khác	442,672,792	-
<b>Dài hạn</b>	<b>39,552,500</b>	<b>59,853,500</b>
Khác	39,552,500	59,853,500
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,621,217,941</b>	<b>184,353,500</b>
<b>14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>		
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Đầu tư vào các công ty con	107,760,000,000	107,760,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	12,000,000,000	12,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11,685,000,000	11,785,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>131,445,000,000</b>	<b>131,545,000,000</b>

**14.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên công ty	Địa điểm và hoạt động chính	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm và bất động sản	58.14	92,760,000,000	58.14	92,760,000,000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm	100.00	15,000,000,000	100.00	15,000,000,000
			<b>107,760,000,000</b>		<b>107,760,000,000</b>

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**14.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Địa điểm và hoạt động chính	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang Dược phẩm	40.00	12,000,000,000	40.00	12,000,000,000

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	299,475	2,750,000,000	299,475	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	-	-	10,000	100,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>690,225</b>	<b>11,685,000,000</b>	<b>700,225</b>	<b>11,785,000,000</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>Phải trả cho các bên liên quan</b>	<b>15,677,243,699</b>	<b>13,836,264,531</b>
Dược phẩm TW 25	61,010,400	-
OPC Bình Dương	14,921,560,649	4,395,015,231
OPC Bắc Giang	694,672,650	9,441,249,300
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>28,043,353,105</b>	<b>24,200,269,987</b>
Guangxi Caobenyan Traditional Chinese Medical Slices	4,111,932,865	4,115,482,224
CN Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	-	2,873,107,952
Công ty TNHH Sản Xuất Phim Tuổi Trẻ Việt	-	488,220,000
Khác	23,931,420,240	16,723,459,811
<b>Tổng cộng</b>	<b>43,720,596,804</b>	<b>38,036,534,518</b>
<i>Bên liên quan trong Nhóm công ty</i>	<i>14,982,571,049</i>	<i>4,395,015,231</i>
<i>Bên liên quan ngoài Nhóm công ty</i>	<i>694,672,650</i>	<i>9,441,249,300</i>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

<b>a. Phải thu</b>	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải thu trong kỳ	Số được khấu trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	-	-	234,624,321	(234,624,321)
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>234,624,321</b>	<b>(234,624,321)</b>
<b>b. Phải nộp</b>	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	962,751,651	5,918,445,262	6,881,196,913	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,246,765,601	15,046,579,557	19,846,765,601	7,446,579,557
Thuế thu nhập cá nhân	1,857,671,518	6,144,790,779	6,092,686,315	1,909,775,982
Tiền thuê đất	-	3,207,839,116	1,603,919,558	1,603,919,558
Khác	-	76,249,443	76,249,443	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,067,188,770</b>	<b>30,393,904,157</b>	<b>34,500,817,830</b>	<b>10,960,275,097</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	5,393,230,330	-
Chi phí đồng phục	2,100,000,000	-
Chi phí khám sức khỏe	900,000,000	-
Chi phí nhượng quyền	381,516,800	1,098,980,064
Chi phí lãi vay	229,162,605	107,390,312
Chi phí phúc lợi	212,621,280	-
Chi phí thuê đất	104,688,000	-
Chi phí khác	2,217,433,437	1,420,137,081
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,538,652,452</b>	<b>2,626,507,457</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Cổ tức	528,912,000	596,356,000
Kinh phí công đoàn	579,127,420	173,400,500
Khác	1,589,440	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,109,628,860</b>	<b>769,756,500</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021 (tiếp theo)**

Mẫu số : B 09a - DN

**19 VAY NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Lãi chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	68,687,196,350	179,853,300,399	118,676,522,604	-	129,863,974,145	
Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau :						
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản bảo đảm	
<b>Hợp đồng:</b>	VND					
<b>Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>						
STVN523-13	42,393,461,500		Từ ngày 01 tháng 09 năm 2021 đến ngày 03 tháng 12 năm 2021	3.0% - 3.4%	Hàng tồn kho và phải thu	
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>						
0077/2038/N-CTD	40,753,450,660		Từ ngày 02 tháng 08 năm 2021 đến ngày 17 tháng 11 năm 2021	3.3% - 3.5%	Hàng tồn kho	
<b>Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam</b>						
SHBVN/BC/HDTD /OPC/201804	17,213,099,904		Ngày 28 tháng 09 năm 2021	3.3%	Tín chấp	
<b>Ngân hàng SINO PAC chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh</b>						
191030	22,870,613,206		Từ ngày 18 tháng 07 năm 2021 đến ngày 21 tháng 07 năm 2021	3.1%	Tín chấp	
<b>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh</b>						
BFL/032020-763	6,633,348,875		Ngày 20 tháng 07 năm 2021	3.47%	Các khoản phải thu	
<b>Tổng cộng</b>	<b>129,863,974,145</b>					

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>
<b>20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI</b>		
Số đầu kỳ	19,975,891,126	27,530,870,126
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong kỳ	10,688,223,000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(9,891,032,846)</u>	<u>(4,943,801,000)</u>
Số dư cuối kỳ	<u><b>20,773,081,280</b></u>	<u><b>22,587,069,126</b></u>
<b>21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN</b>		
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Trợ cấp thôi việc	4,460,868,750	3,768,419,250
<b>22. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>22.1 Cổ phiếu :</b>		<i>Số lượng</i>
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ phiếu được phép phát hành :	26,577,280	26,577,280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ : <i>Cổ phiếu phổ thông :</i>	26,577,280	26,577,280
Cổ phiếu đang lưu hành : <i>Cổ phiếu phổ thông :</i>	26,577,280	26,577,280
<p>Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.</p>		
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>
<b>22.2 Cổ tức :</b>		
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	<u>53,222,004,000</u>	<u>110,281,000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021 (tiếp theo)**

Mẫu số : B 09a - DN

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**22.3 Tính hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019  
Lợi nhuận trong kỳ  
Trích cổ tức đợt 2 năm 2019  
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
265,772,800,000	16,680,700,783	207,738,463,440	125,343,538,916	615,535,503,139
-	-	-	54,767,753,313	54,767,753,313
-	-	-	(53,154,560,000)	(53,154,560,000)
<u>265,772,800,000</u>	<u>16,680,700,783</u>	<u>207,738,463,440</u>	<u>126,956,732,229</u>	<u>617,148,696,452</u>

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Lợi nhuận trong kỳ  
Phân phối quỹ  
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  
Chi cổ tức đợt 2 năm 2020 (\*)  
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

265,772,800,000	16,680,700,783	207,719,463,140	152,493,927,863	642,666,891,786
-	-	-	59,711,880,208	59,711,880,208
-	-	16,032,334,000	(16,032,334,000)	-
-	-	-	(10,688,223,000)	(10,688,223,000)
-	-	-	(53,154,560,000)	(53,154,560,000)
<u>265,772,800,000</u>	<u>16,680,700,783</u>	<u>223,751,797,140</u>	<u>132,330,691,071</u>	<u>638,535,988,994</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên 2021 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC số 420/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, OPC trích cổ tức đợt 2 năm 2020 số tiền 53.154.560.000 đồng tương ứng 20% trên vốn điều lệ Công ty.

23. DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>386,255,899,697</b>	<b>357,991,807,777</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	385,314,461,849	353,292,424,802
Doanh thu bán nguyên vật liệu	881,287,848	4,655,512,975
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60,150,000	43,870,000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	1,067,330,552	327,788,453
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>385,188,569,145</b>	<b>357,664,019,324</b>
Trong đó :		
Doanh thu đối với bên khác	384,911,346,267	357,451,856,949
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	277,222,878	212,162,375
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	4,351,220,979	2,448,863,671
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,130,354,424	1,068,683,687
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	183,286,988	375,604,505
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,664,862,391</b>	<b>3,893,151,863</b>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	192,924,909,168	184,120,758,363
Giá vốn hàng khuyến mãi	13,692,318,813	6,463,855,766
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	988,625,666	4,920,618,083
<b>Tổng cộng</b>	<b>207,605,853,647</b>	<b>195,505,232,212</b>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	2,058,995,588	2,969,223,868
Chiết khấu thanh toán	2,321,180,484	2,571,782,468
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	860,726	9,679,226
	<b>4,381,036,798</b>	<b>5,550,685,562</b>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>74,015,920,237</b>
Chi phí nhân viên	41,952,692,298	40,324,158,347
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	12,069,089,459	10,671,914,680
Khác	19,994,138,480	18,035,437,400
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>30,792,303,456</b>	<b>23,391,686,961</b>
Chi phí nhân viên	18,061,880,609	13,799,730,887
Khác	12,730,422,847	9,591,956,074
<b>Tổng cộng</b>	<b>104,808,223,693</b>	<b>92,423,197,388</b>
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
<b>27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171,474,526,489	163,012,946,756
Chi phí nhân viên	82,720,275,667	74,977,815,814
Chi phí khấu hao	9,238,029,989	9,148,781,820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,858,643,199	17,733,460,901
Chi phí khác	19,673,043,389	15,619,230,342
	<b>302,964,518,733</b>	<b>280,492,235,633</b>

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2018.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	15,046,579,557
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(80,031,486)	12,559,818
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,966,548,071</b>	<b>13,961,581,047</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>74,678,428,279</b>	<b>68,729,334,360</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	14,935,685,656	13,745,866,872
<i>Điều chỉnh thuế do :</i>		
Chi phí không được khấu trừ	901,106,611	707,631,309
Thu nhập không chịu thuế TNDN	870,244,196	489,772,734
Khác	-	2,144,400
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>14,966,548,071</b>	<b>13,961,581,047</b>



## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau :

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	892,173,750	753,683,850	138,489,900	(7,879,151)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	692,991,679	749,836,797	(56,845,118)	(4,999,999)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1,613,296	(1,613,296)	319,332
<b>Tài sản thuế TN hoãn lại thuần</b>	<b>1,585,165,429</b>	<b>1,505,133,943</b>	<b>80,031,486</b>	<b>(12,559,818)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>				

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
<b>OPC Bình Dương (Công ty con)</b>		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	33,747,515,200	36,989,885,770
Trả lại hàng mua	1,640,000	511,435,000
Lợi nhuận được chia	2,286,401,244	1,337,867,630
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	277,222,878	201,510,149
Doanh thu từ cho vay	215,000,000	195,727,800
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	236,778,890	233,676,073
<b>DP TW 25 (Công ty con)</b>		
Mua hàng hóa	55,464,000	39,032,377
Trả lại hàng mua	-	304,762
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	248,429,852	217,473,017
Doanh thu bán hàng	-	10,652,226
<b>OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)</b>		
Mua nguyên vật liệu	30,332,792,000	10,313,363,500
Lợi nhuận được chia	1,512,759,535	664,018,041
Doanh thu từ cho vay	-	326,548,100

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
OPC Bình Dương (Công ty con)	10,000,000,000	10,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		
DP TW 25 (Công ty con)	585,200,000	731,500,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>585,200,000</b>	<b>731,500,000</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
OPC Bình Dương (Công ty con)	14,921,560,649	4,395,015,231
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	694,672,650	9,441,249,300
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,677,243,699</b>	<b>13,836,264,531</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau :

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
<b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	<b>CHỨC VỤ</b>	<b>6,749,902,074</b>	<b>6,792,886,725</b>
Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch	1,908,111,110	2,066,333,332
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch + Nguyên TGD	3,416,156,239	3,515,475,164
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thành viên + Nguyên Trưởng BKS	682,686,580	731,411,563
Ông Lê Minh Diễm	Thành viên	237,111,110	227,111,110
Ông Ngô Tân Long	Thành viên	343,592,591	252,555,556
Ông Trịnh Việt Tuấn	Thành viên	80,022,222	
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	41,111,111	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	41,111,111	
<b>BAN KIỂM SOÁT</b>		<b>816,848,570</b>	<b>801,207,931</b>
Ông Lê Vũ Thuật	Trưởng ban	270,777,777	215,999,998
Ông Phan Công Cường	Thành viên	72,609,722	
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên	21,111,111	
Ông Nguyễn Văn Tấn	Nguyên thành viên	452,349,960	585,207,933
<b>BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>		<b>1,841,357,935</b>	<b>1,646,786,418</b>
Ông Trương Đức Vọng	Tổng Giám đốc + TV HĐQT	392,802,777	229,333,332
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	757,481,530	740,914,358
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	691,073,628	676,538,728
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>9,408,108,579</b>	<b>9,240,881,074</b>

### 30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Trong vòng 1 năm	3,416,927,116	538,950,086
Từ 2 đến 5 năm	836,352,000	836,352,000
Trên 5 năm	4,077,216,000	4,181,760,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,330,495,116</b>	<b>5,557,062,086</b>

### 31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG :

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ các loại :		
Đô la Mỹ ("USD")	85,880	107,451

### 32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

### 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề

Ngày 20 tháng 07 năm 2021  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trịnh Xuân Vương